PHẦN MỞ ĐẦU

1.LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI:

Trước xu hướng kinh tế thế giới ngày càng được quốc tế hoá, kinh tế Việt Nam đang vững bước chuyển mình và hội nhập. Để tồn tại và phát triển được buộc các doanh nghiệp phải có đủ trình độ, sự nhạy bén để đưa ra những phương pháp chiến lược kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi nhuận có thể đạt được. Vì thế,vấn đề đặt ra cho doanh nghiệp là phải làm sao cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng hiệu quả, nguồn vốn kinh doanh luôn luôn ổn định và phát triển. Để đạt được mục tiêu đòi hỏi những mặt hàng mà doanh nghiệp đang kinh doanh phải đáp ứng được nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng trong nước cũng như ngoài nước**.**

Lợi nhuận kinh doanh phản ánh tình hình hoạt động của doanh nghiệp.Kế toán xác định kết quả kinh doanh là một công cụ rất quan trọng trong hệ thống kế toán của doanh nghiệp. Hiện nay việc xác định kết quả kinh doanh là rất quan trọng vì căn cứ vào đó các nhà quản lý có thể biết được quá trình kinh doanh của doanh nghiệp mình có đạt hiệu quả hay không, lời hay lỗ như thế nào? Từ đó định hướng phát triển trong tương lai. Vì vậy công tác xác định kết quả kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của việc quản lý ở doanh nghiệp.

Do thấy được tầm quan trọng của việc xác định kết quả kinh doanh nên em đã chọn đề tài báo cáo tốt nghiệp của mình là "Kế toán Xác định kết quả kinh doanh và Phân phối lợi nhuận" tại công ty TNHH SX-TM – DV&XD Lý Tài Phát.

Do hạn chế về kiến thức của bản thân và thời gian học tập có hạn, vì vậy trong Chuyên đề này chắc chắn không tránh khỏi sai sót. Em kính mong được sự chỉ dẫn của quý thầy cô cùng các bạn để Chuyên đề được hoàn thiện tốt hơn.

2.MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU:

Thực hiện đề tài nhằm so sánh giữa lý thuyết đã học và công tác kế toán tại doanh nghiệp. Qua đó tự mình có thể củng cố và rút ra những kiến thức đã học,

so sánh với thực tế từ đó có thể học hỏi những kinh nghiệm giúp cho công tác sau này.

3.PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

***3.1.Phạm vi nghiên cứu*:**

- Nội dung nghiên cứu:

Xác định kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận tại công ty TNHH SX-TM-DV&XD LÝ TÀI PHÁT.

- Không gian nghiên cứu:

Thực tập tốt nghiệp tại công ty TNHH SX-TM-DV&XD LÝ TÀI PHÁT.

- Thời gian thực tập:

Từ ngày 30-03-2009 đến ngày 22-05-2009.

3.2.Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp thu thập số liệu thông qua chứng từ, sổ kế toán có liên quan

- Phương pháp phân tích: phân tích các thông tin thu thập được trong quá trình tìm hiểu thực tế.

4. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU:

Thu thập, tổng hợp và phân tích các chứng từ, sổ kế toán liên quan đến chuyên đề. Nội dung nghiên cứu của thời gian thực tập tại công ty là Xác Định Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh và Phân Phối Lợi Nhuận của công ty,nhằm đánh giá, xác định một năm hoạt động kinh doanh của công ty và từ đó đưa ra một số kiến nghị, giải pháp giúp công ty có những hướng phát triển hơn trong xu thế kinh tế toàn cầu như hiện nay.

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÍ LUẬN VỀ KẾ TOÁN

XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

1.1.KẾ TOÁN DOANH THU:

1.1.1.Khái niệm doanh thu:

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán,phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Nói cách khác, doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được từ hoạt động bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra hay bán hàng hoá mua vào nhằm bù đắp chi phí và tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp. Hoạt động bán hàng có ảnh hưởng rất lớn đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

1.1.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mản tất cả 5 điều kiện sau:

1/ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.

2/Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

3/Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4/Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

5/Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1.1.3. Nguyên tắc hạch toán doanh thu:

- Doanh thu phát sinh từ các giao dịch được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại,giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp ghi nhận doanh thu bán hàng trả ngay và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính phần lãi trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu.

- Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp viết hóa đơn bán hàng và đã thu tiền bán hàng nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa giao hàng cho người mua thì chưa được coi là tiêu thụ và không được ghi nhận doanh thu mà chỉ ghi vào bên có vào tài khoản tiền đã thu của khách hàng, khi giao hàng cho người mua thì mới ghi nhận vào TK "Doanh Thu".

- Đối với các doanh nghiệp thực hiện nghiệp vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cho yêu cầu của nhà nước, được nhà nước trợ cấp,trợ giá theo quy định thì doanh thu trợ cấp, trợ giá là số tiền được nhà nước chính thức thông báo, hoặc thực tế trợ cấp trợ giá.

1.1.4.Chứng từ hạch toán:

- Hoá đơn giá trị gia tăng
- Hoá đơn bán hàng
- Các bảng kê bán lẻ hàng hoá,dịch vụ;bảng thanh toán hàng đại lý,kí gửi
- Sổ chi tiết bán hàng

1.1.5.Tài khoản sử dụng:

1.1.5.1. Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"

Bên Nợ:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính theo doanh thu bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ,
- Thuế GTGT phải nộp ở doanh nghiệp áp dụng phương pháp trực tiếp.
- Chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ.
- Giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ.
- Doanh thu của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ.
- Kết chuyển doanh thu thuần để tính kết quả kinh doanh.

Bên Có:

- Doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ

TK 511 có 4 TK cấp 2:

- TK 5111 "Doanh thu bán hàng hoá"
- TK 5112 "Doanh thu bán sản phẩm"
- TK 5113 "Doanh thu cung cấp dịch vụ"
- TK 5114 "Doanh thu trợ cấp, trợ giá"

Các tài khoản này lại có thể chi tiết theo từng loại hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán.

1.1.5.2.TK 512 "Doanh thu nội bộ"

Tài khoản này có nội dung kết cấu tương tự như TK 511

Tài khoản này ghi nhận doanh thu được tiêu thụ trong nội bộ công ty.

1.1.5.3.TK 338 (3387) "Doanh thu chưa thực hiện"

Bên Nợ:

- Kết chuyển doanh thu chưa thực hiện sang tài khoản "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" hoặc TK "Doanh thu hoạt động tài chính".

Bên Có:

- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ

Số dư bên có:

- Doanh thu chưa thực hiện lúc cuối kỳ.

1.1.6.Sơ đồ tài khoản tổng hợp:

:

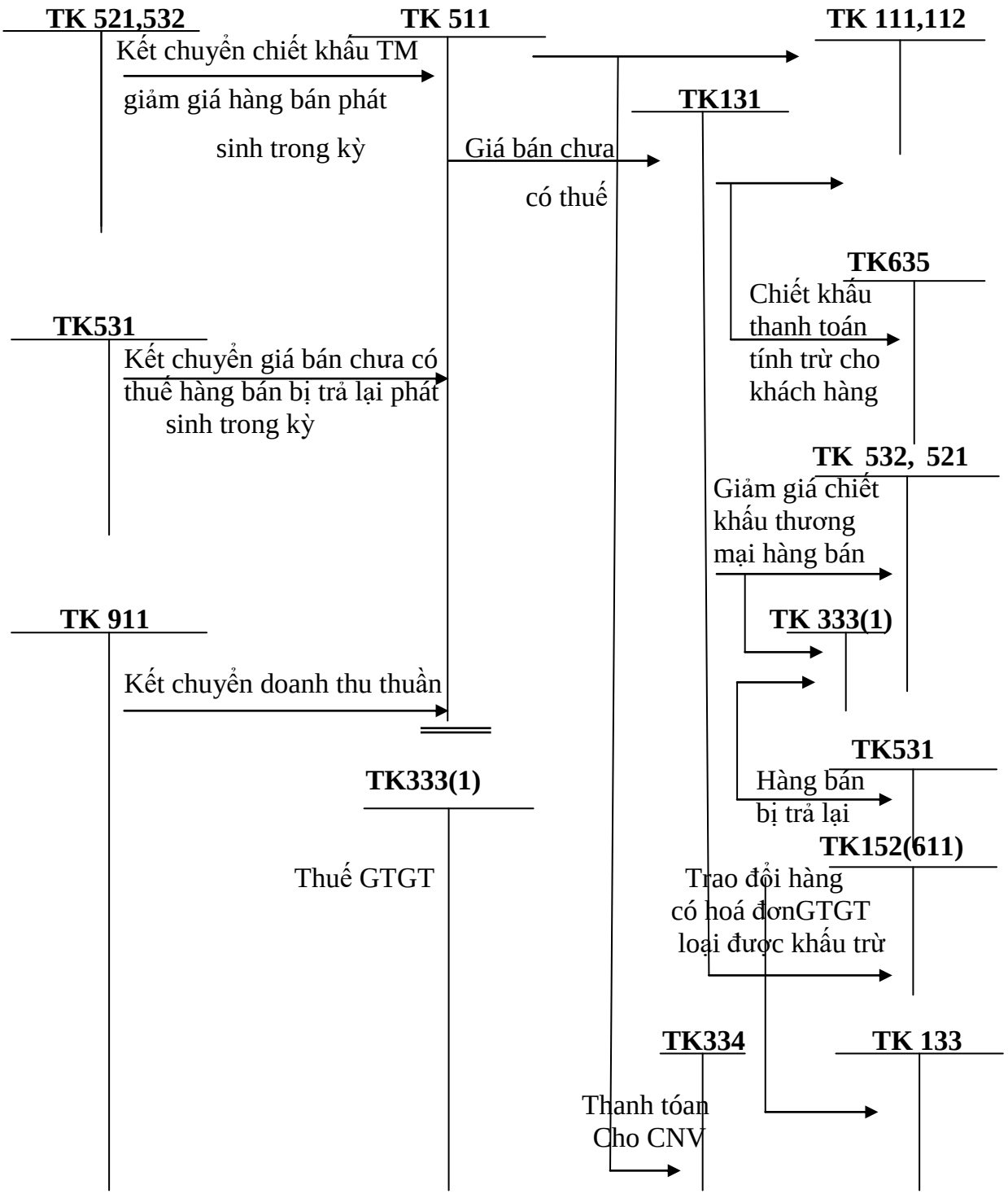

1.2.KẾ TOÁN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

1.2.1.Kế toán chiết khấu thương mại:

TK 521 "Chiết khấu thương mại" dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do người mua hàng đã mua với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc cam kết mua, bán hàng.

Bên Nợ:

- Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận cho khách hàng được hưởng

Bên Có:

Kết chuyển số chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán.

Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ.

TK 521 có 3 TK cấp 2:

TK 5211: "Chiết khấu hàng hoá"

TK 5212: " Chiết khấu thành phẩm"

TK 5213: "Chiết khấu dịch vụ"

1.2.2.Kế toán hàng bán bị trả lại:

TK 531 "Hàng bán bị trả lại" dùng để phản ánh trị giá của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ, bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị mất hoặc kém phẩm chất, hàng không đúng chủng hoặc quy cách.

Bên Nợ:

- Trị giá của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho khách hàng hoặc tính trừ vào số tiền khách hàng còn nợ.

Bên Có:

- Kết chuyển trị giá của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán.

Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ.

1.2.3.Kế toán giảm giá hàng bán:

TK 532 "Giảm giá hàng bán" dùng để phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ kế toán cho khách hàng được hưởng do hàng bán kém phẩm chất; không đúng quy cách theo yêu cầu trong hợp đồng đã ký kết.

Bên Nợ:

Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho khách hàng được hưởng.

Bên Có:

Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác đinh doanh thu thuần của kỳ hạch toán.

1.2.4.Chứng từ sử dụng:

- Biên bản xác nhận hàng bán bị trả lại
- Biên bản xác nhận giảm giá hàng bán.
- Phiếu chi.
- Giấy báo nợ.
- Các chứng từ gốc khác,…

1.2.5.Sơ đồ tài khoản:

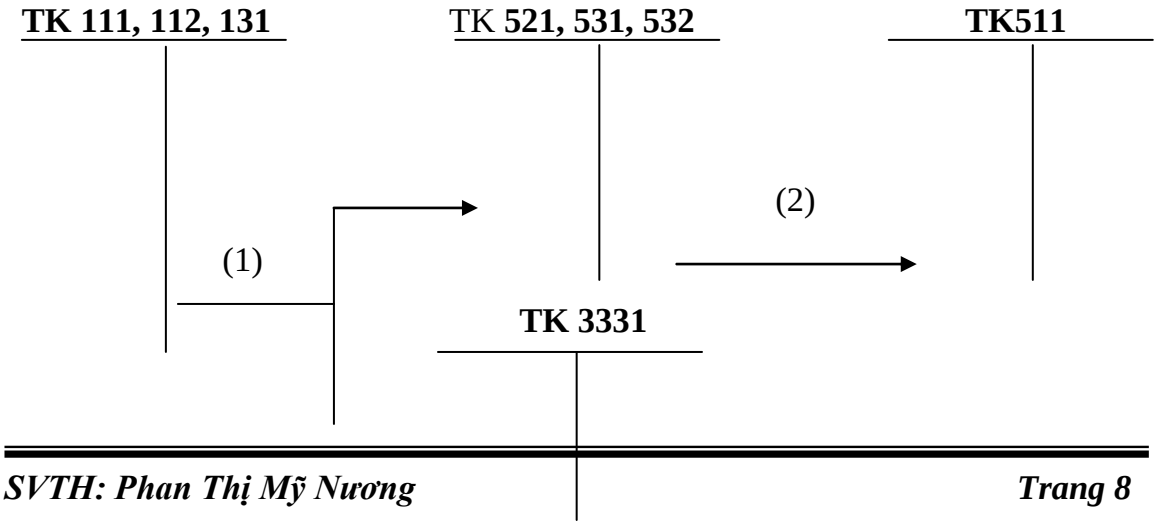

*** Giải thích sơ đồ:**

(1) Chiết khấu thương mại, giá trị hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán thực hiện trong kỳ.

(2) Cuối kỳ kết chuyển giảm trừ sang TK 511 để xác định doanh thu thuần.

Riêng đối với trị giá hàng bán bị trả lại đồng thời với việc ghi giảm doanh thu, phải ghi giảm giá vốn

1.3.KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

1.3.1.Nội dung và nguyên tắc hạch toán:

Giá vốn hàng bán là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh số tiền được trừ ra khỏi doanh thu thuần để tính kết quả kinh doanh của từng kỳ kế toán, trong điều kiện doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá vốn hàng bán là một chi phí thường được ghi nhận đồng thời với doanh thu theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu với chi phí được trừ.

Nội dung cơ bản của chỉ tiêu giá vốn hàng bán ở các doanh nghiệp sản xuất là giá thành sản xuất thực tế của các loại sản phẩm đã bán được từng kỳ kế toán.Ngoài ra còn những khoản khác cũng tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ:

- Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, công nhân trực tiếp trên mức bình thường.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho,sau khi trừ phần bồi thường trách nhiệm do cá nhân gây ra.

1.3.2.Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.
- Khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường vật chất.

- Chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập ở năm trước.

Bên Có:

- Giá vốn hàng bán đã bị trả lại.

- Chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng đã lập ở năm trước.

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thu trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

1.3.3.Sơ đồ kế toán tổng hợp:

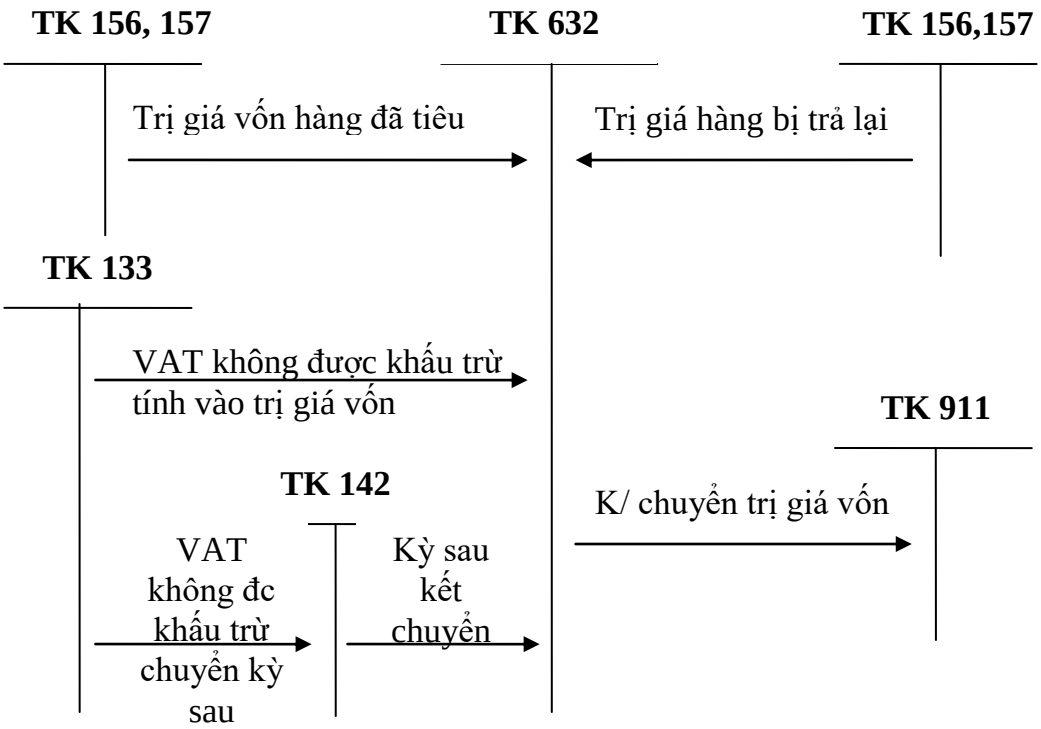

1.4.KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG:

1.4.1.Nội dung và nguyên tắc hạch toán:

Chí phí bán hàng là các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ các loại sản phẩm hàng hoá hay cung cấp dịch vụ như:

- Tiền lương và các khoản chi phí tính theo lương của nhân viên bán hàng,tiếp thị,đóng gói, bảo quản…

- Khấu hao TSCĐ ở bộ phận bảo quản, bán hàng ,chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác bằng tiền như: quảng cáo, giao dịch, giao hàng, hoa hồng bán hàng….

Trong quá trình hạch toán chi phí bán hàng phải được theo dõi chi tiết theo yếu tố chi phí và tuỳ theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp chi phí bán hàng có thể được kết hợp theo dõi dưới những nội dung khác nhau để giám đốc chặt chẽ công dụng và hiệu quả kinh tế của chi phí như chi phí quảng cáo, chi phí từng đợt bán hàng….

1.4.2.Tài khoản sử dụng:

TK 641 "Chi phí bán hàng"

Bên Nợ:

- Chí phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng

- Kết chuyển chi phí bán hàng để tính kết quả kinh doanh trong kỳ hoặc phân bổ chi phí bán hàng cho những sản phẩm sẽ tiêu thụ ở kỳ sau

TK 641 không có số dư cuối kỳ

TK 641 có 7 tài khoản cấp 2:

- TK 6411 " Chi phí nhân viên"
- TK 6412 " Chi phí vật liệu, bao bì"
- TK 6413 " Chi phí dụng cụ đồ dùng"
- TK 6414 " Khấu hao TSCĐ"
- TK 6415 " Chi phí bảo hành"
- TK 6417 "Chi phí dịch vụ mua ngoài"
- TK 6418 " Chi phí khác bằng tiền"

1.4.3.Sơ đồ tài khoản:

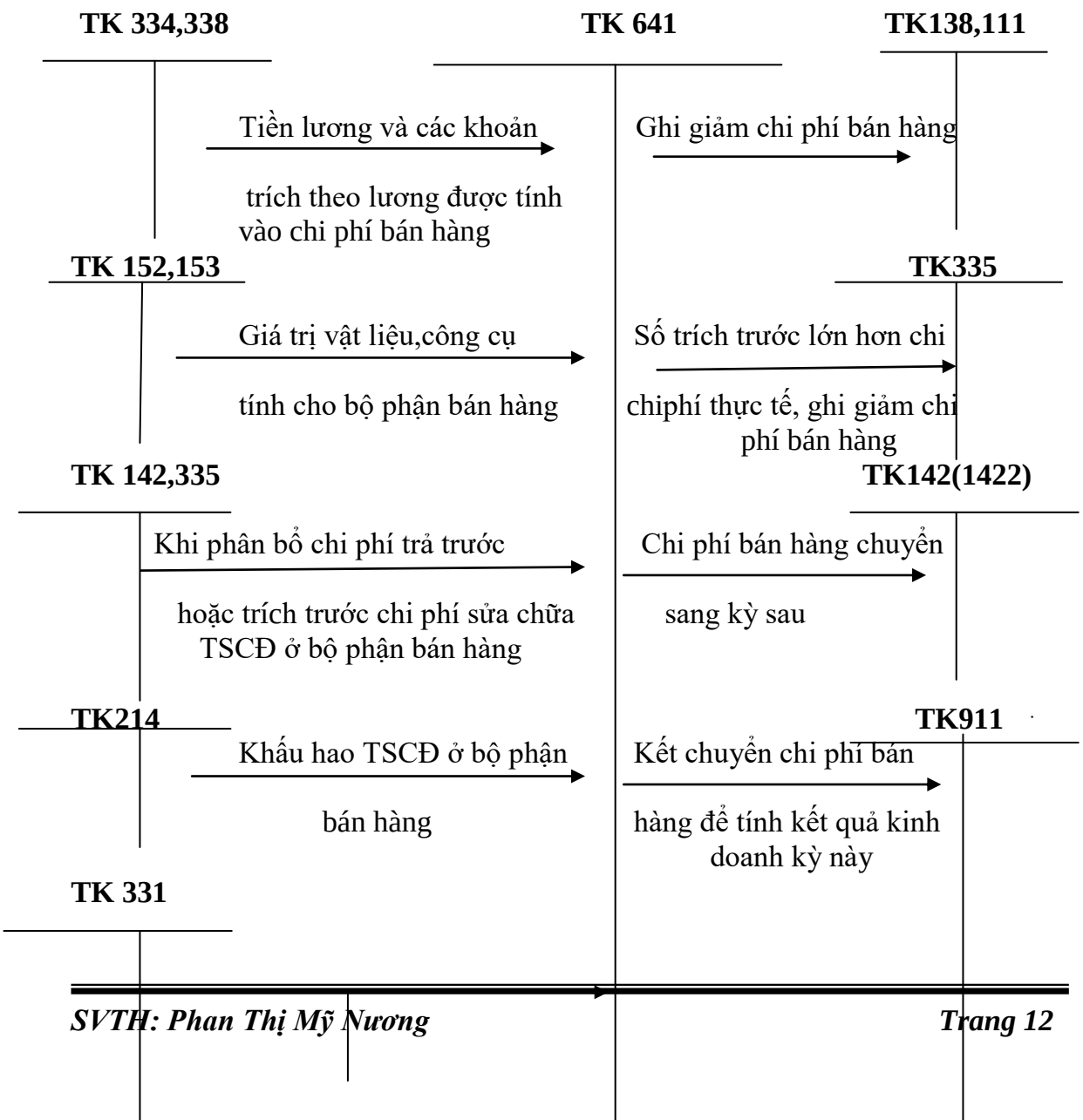

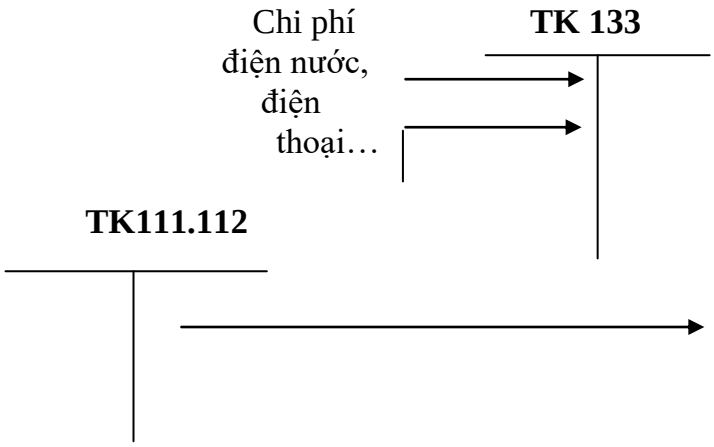

1.5.KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

1.5.1.Khái niệm:

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động toàn doanh nghiệp như: tiền lương và các khoản chi phí tính theo lương của ban giám đốc và nhân viên quản lý ở các phòng ban,chi phí vật liệu, đồ dùng cho văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp, các khoản thuế,lệ phí, bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài văn phòng doanh nghiệp và các chi phí bằng tiền chung cho toàn doanh nghiệp như: phí kiểm toán,chi phí tiếp tân, khánh tiết,công tác phí, tiền nộp quỹ quản lý tổng công ty và các khoản trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ.

1.5.2.Tài khoản sử dụng:

TK 642 "Chí phí quản lý doanh nghiệp"

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp để tính kết quả kinh doanh trong kỳ hoặc phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp cho những sản phẩm chưa bán được lúc cuối kỳ.

TK 642 không có số dư cuối kỳ.

TK 642 có 8 tài khoản cấp 2:

- TK 6421 " Chi phí nhân viên"
- TK 6422 " Chi phí vật liệu quản lý"
- TK 6423 " Chi phí đồ dùng văn phòng"
- TK 6424 " Khấu hao TSCĐ"
- TK 6425 " Thuế ,phí và lệ phí"
- TK6426 " Chi phí dự phòng"
- TK 6427 " Chi phí dịch vụ mua ngoài"
- TK 6428 "Chi phí khác bằng tiền"

1.5.3.Sơ đồ tài khoản

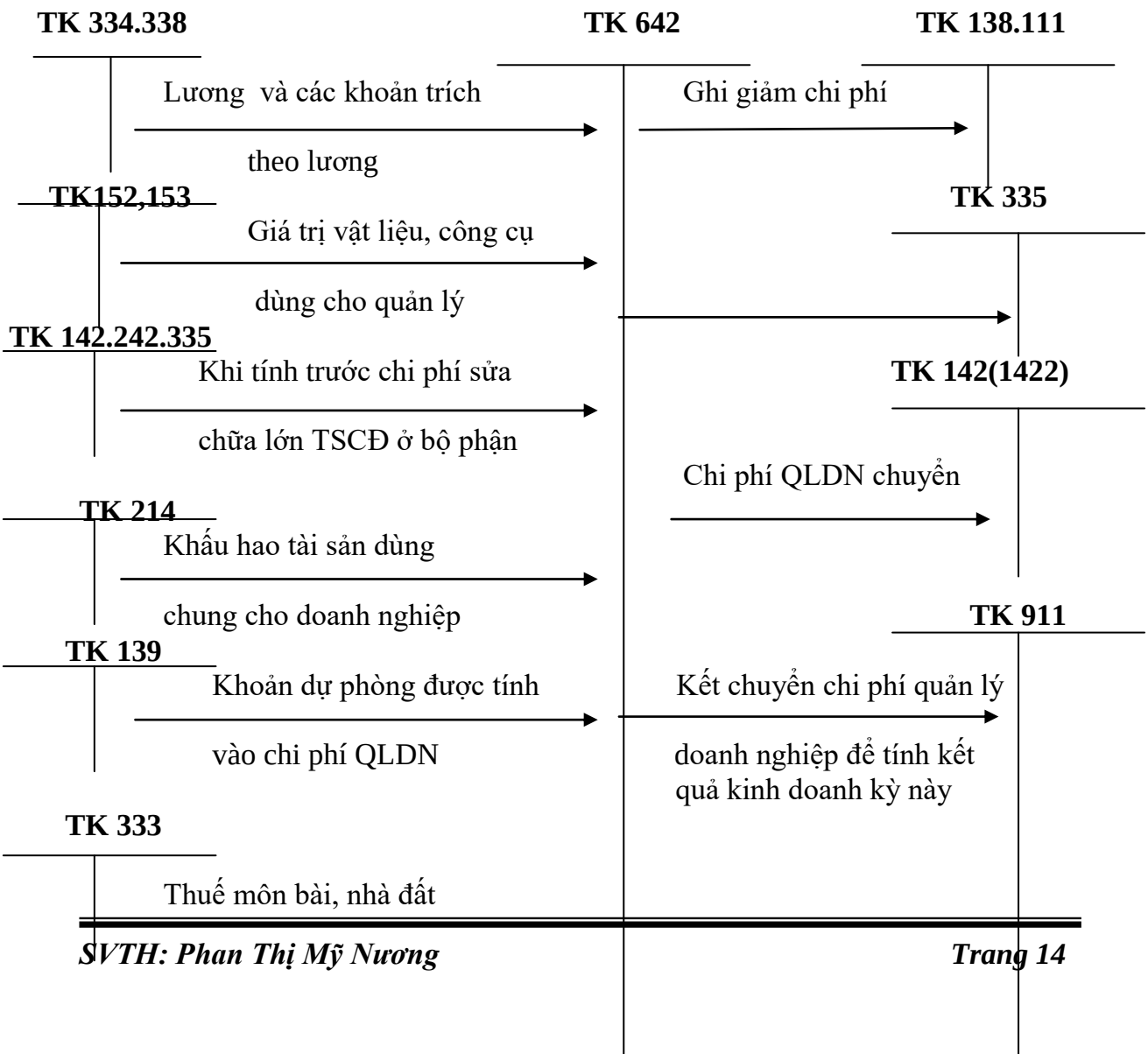

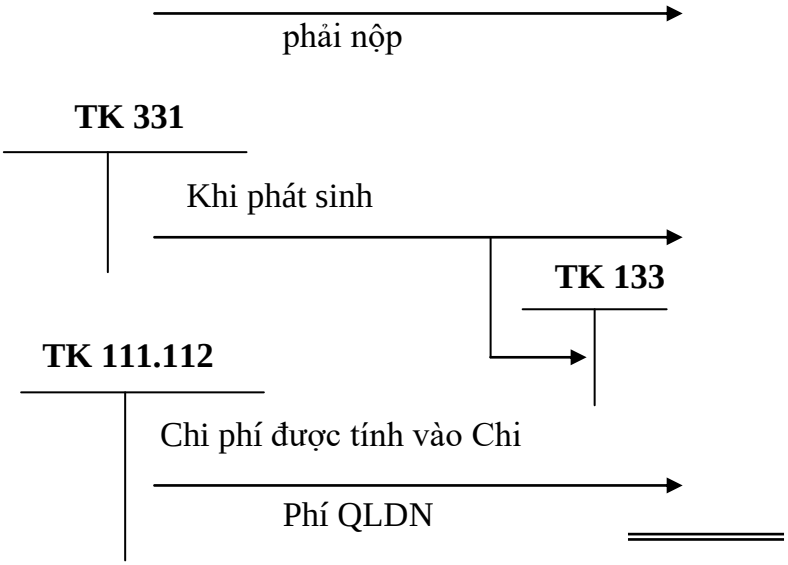

1.6.KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

1.6.1.Kế toán doanh thu hoạt động tài chính:

1.6.1.1.Khái niệm:

Doanh thu hoạt động tài chính là những khoản doanh thu do hoạt động tài chính mang lại như tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

1.6.1.2.Tài khoản sử dụng:

TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính"

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911

Bên Có:

- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

TK 515 không có số dư cuối kỳ.

1.6.1.3.Sơ đồ tài khoản:

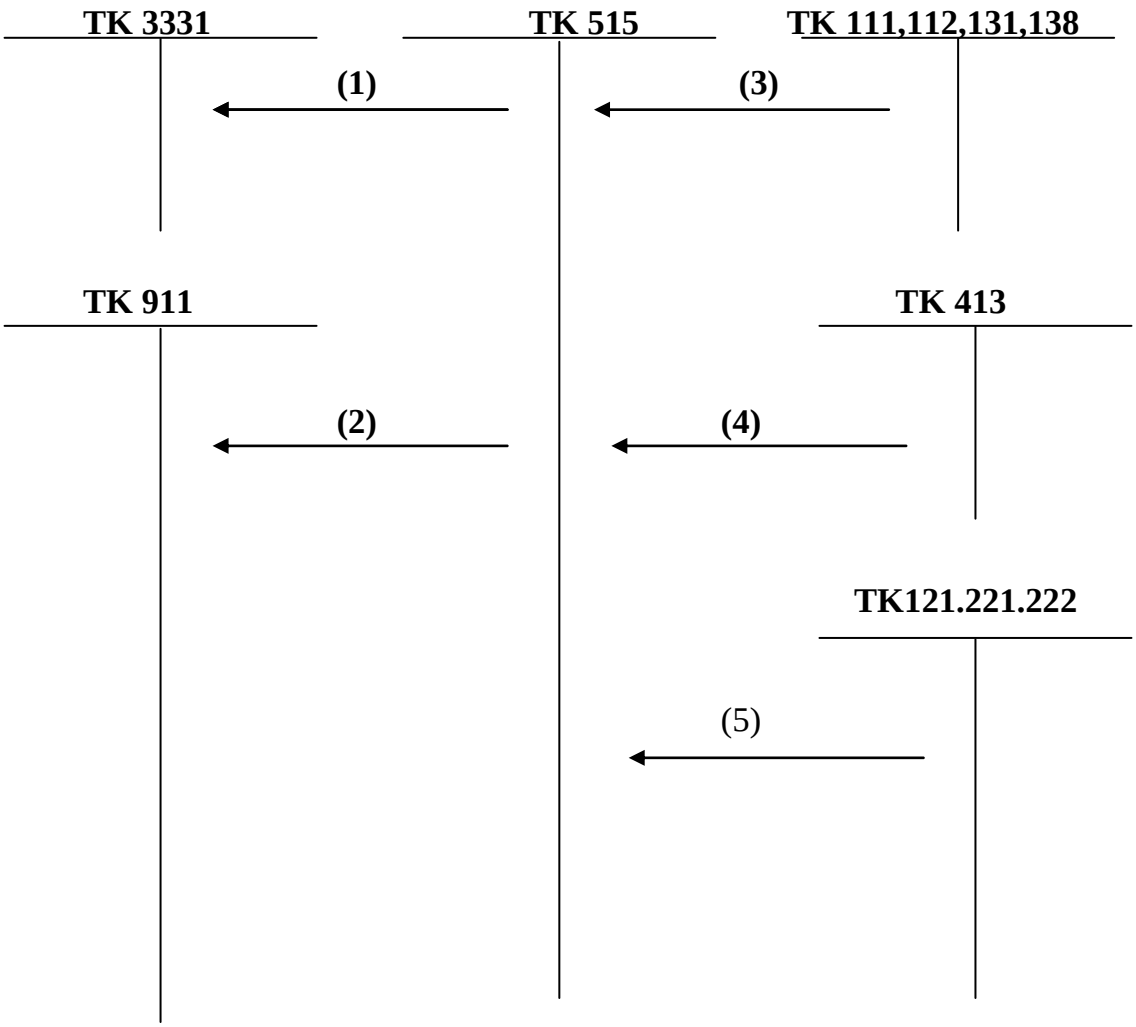

*** Giải thích sơ đồ:**

(1). Xác định thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động tài chính (nếu có).

(2). Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

(3). Thu nhập hoạt động tài chính, nhận được thông báo lãi chứng khoán,lãi do bán ngoại tệ, chiết khấu thanh toán được hưởng,doanh thu cơ sở hạ tầng, doanh thu bất động sản,…

(4). Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ (sau khi đã bù trừ).

(5). Thu nhập về lợi nhuận được chia bổ sung góp vốn liên doanh, lãi cho vay, lãi kinh doanh chứng khoán bổ sung mua chứng khoán.

1.6.2.Kế toán chi phí hoạt động tài chính:

1.6.2.1.Khái niệm:

Chi phí tài chính là những chi phí và những khoản lỗ liên quan đến hoạt động về vốn, các hoạt động đầu tư tài chính, bao gồm:

- Lỗ chuyển nhượng chứng khoán, chi phí giao dịch bán chứng khoán.
- Chi phí góp vốn liên doanh.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Lỗ do bán ngoại tệ, lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.
- Chiết khấu thanh toán chấp nhận cho khách hàng được hưởng khi khách hàng thanh toán trước thời hạn…

***1.6.2.2.Tài khoản sử dụng*:**

TK 635 " Chi phí tài chính"

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí và các khoản lỗ về hoạt động tài chính để xác định kết quả kinh doanh.

TK 635 không có số dư cuối kỳ.

***1.6.2.3.Sơ đồ tài khoản*:**

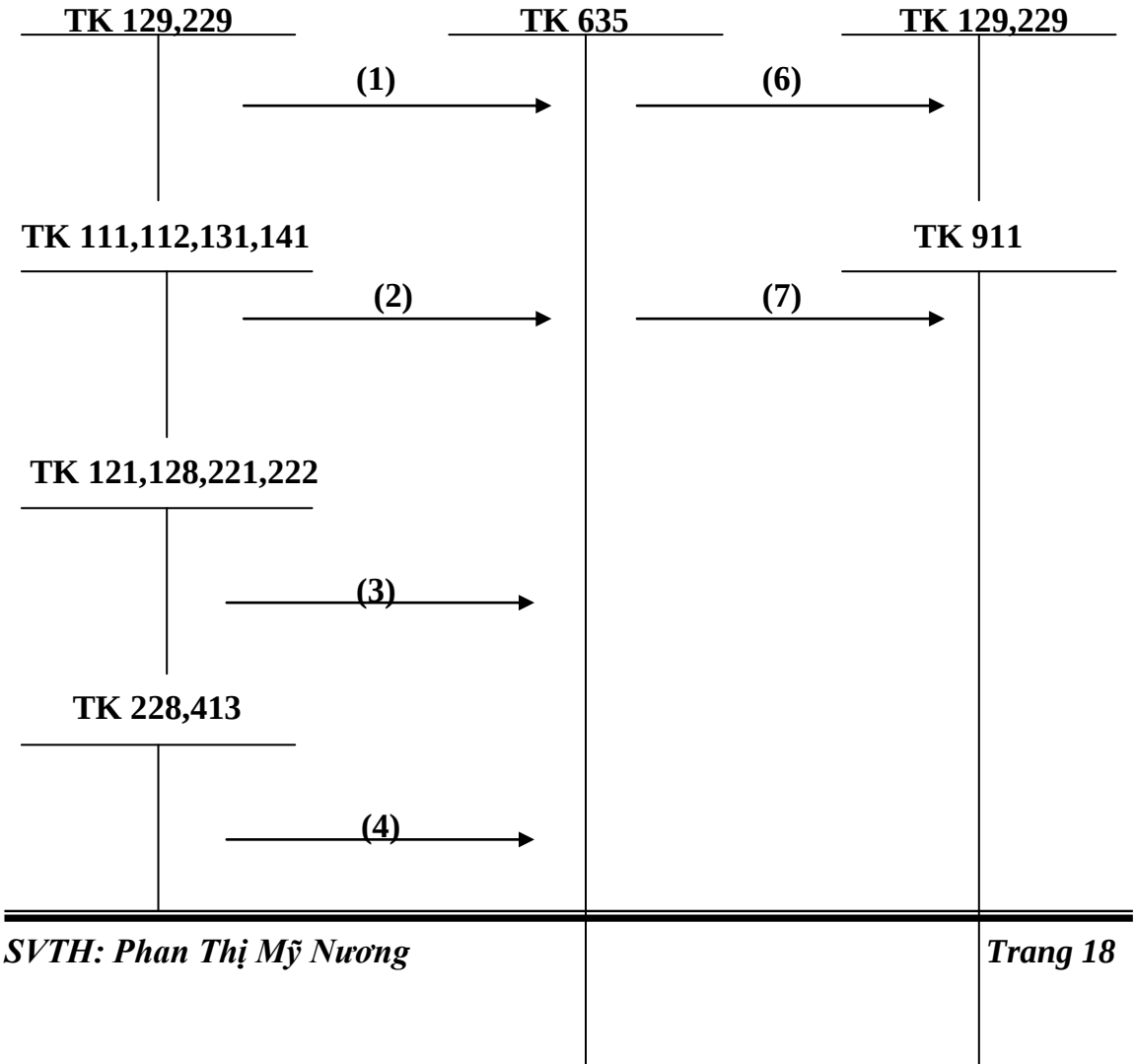

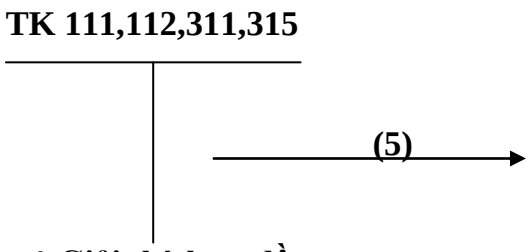

*** Giải thích sơ đồ:**

(1). Lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn (lập lần đầu, lập bổ sung).

(2). Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá, dịch vụ được hưởng. Chi phí phát sinh cho hoạt động vay vốn, chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, chi phí hoạt động tài chính; số lỗ về tỷ giá do bán ngoại tệ.

(3). Lỗ về đầu tư thu hồi (số tiền thực thu nhỏ hơn vốn đầu tư thu hồi).

(4). Kết chuyển lỗ do chênh lệch tỷ giá; trị giá vốn đầu tư bất động sản.

(5). Lãi tiền vay đã trả hoặc phải trả.

(6). Hoàn nhập dự phòng đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

(7). Kết chuyển chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

1.7.KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC:

1.7.1.Kế toán các khoản thu nhập khác:

***1.7.1.1.Khái niệm*:**

Thu nhập khác là các khoản thu từ hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ.
- Thu các khoản nợ khó đòi do xử lý xoá nợ.
- Các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại,…

1.7.1.2.Tài khoản sử dụng:

TK 711 “Thu nhập khác”

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác (nếu có).
- Cuối kỳ kết chuyển các khoản thu nhập khác sang TK 911

Bên Có:

- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

TK 711 không có số dư cuối kỳ.

***1.7.1.2.Sơ đồ tài khoản*:**

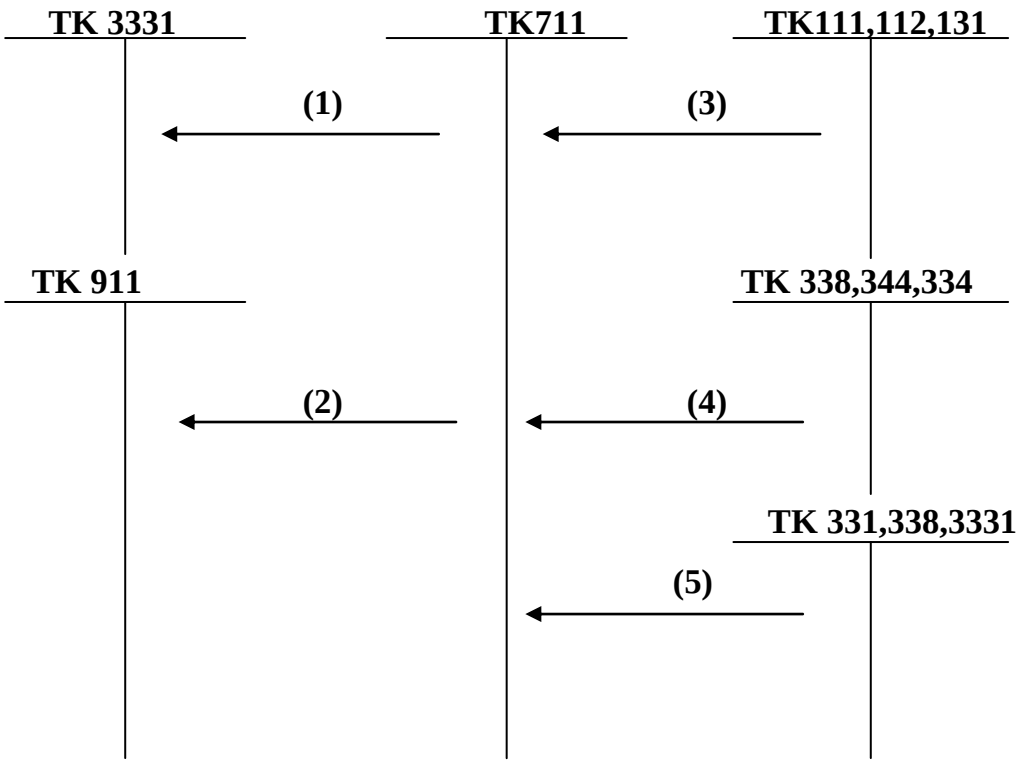

*** Giải thích sơ đồ:**

(1). Xác định thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động khác (nếu có).

(2). Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

(3). Thu về thanh lý TSCĐ, thu phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng kinh tế, tiền bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm bồi thường, nợ khó đòi đã sử lý sau đó thu được nợ.

(4). Khoản tiền phạt khách hàng khấu trừ vào tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn, khấu trừ lương của CB – CNV.

(5). Các khoản nợ phải trả mà chủ nợ không đòi được tính vào thu nhập khác, số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ.

1.7.2.Kế toán các khoản chi phí khác:

1.7.2.1.Khái niệm:

Chi phí khác là khoản chi phí của hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của đơn vị, gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý,nhượng bán (nếu có).
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Khoản bị phạt thuế, truy nộp thuế.
- Các khoản chi phí khác…

1.7.2.2.Tài khoản sử dụng:

TK 811 “Chi phí khác”

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911.

TK 811 không có số dư cuối kỳ.

1.7.2.3. Sơ đồ tài khoản:

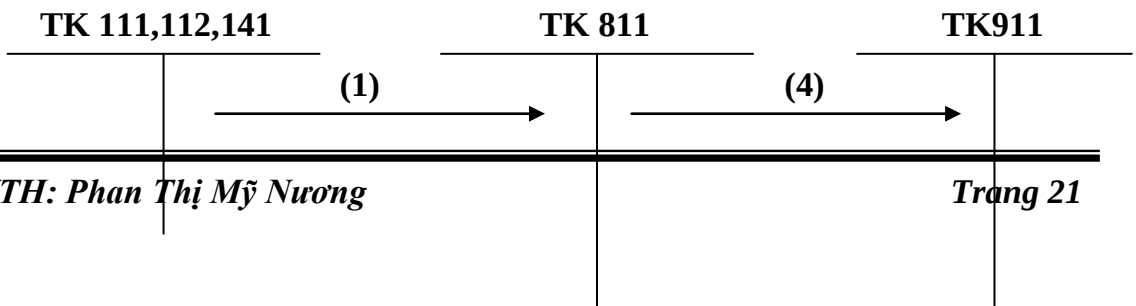

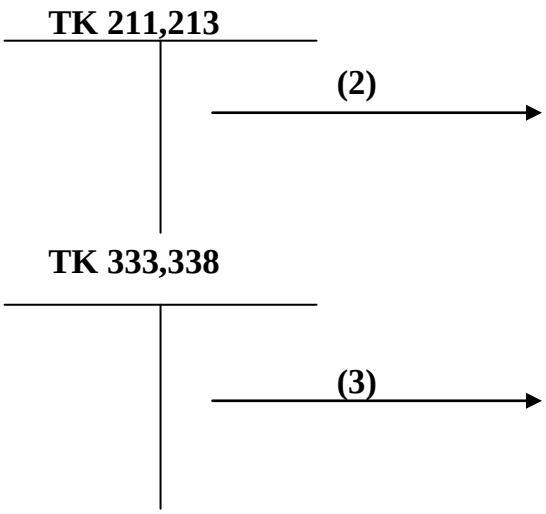

*** Giải thích sơ đồ :**

(1). Chi phí phát sinh khi khắc phục tổn thất do gặp rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

(2). Giá trị còn lại của tài sản cố định mang đi thanh lý, nhượng bán.

(3). Tiền phạt phải nộp về vi phạm hợp đồng kinh tế, phải nộp về khoản doanh nghiệp bị truy thu thuế.

(4). Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.

1.8. KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ TNDN

1.8.1. Khái niệm:

Chi phí thuế TNDN là tổng chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

1.8.2. Tài khoản sử dụng và nguyên tắc hạch toán:

TK 821 "Chi phí thuế TNDN" có 2 TK cấp 2:

- TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành
- TK 8212 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại

**** TK 8211 – chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Quy định hạch toán:

1) Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành.

2) Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp trong năm < số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập tạm phải nộp trong năm > số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm > số phải nộp.

3) Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

4) Kết thúc năm, kế toán kết chuyển giữa chi phi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm vào TK 911 để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Bên Nợ:

- Thuế TNDN phải nộp tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm.
- Thuế TNDN của các năm trước phải bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại.

Bên Có:

- Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập tạm nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN hiện hành được ghi nhận trong năm.
- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại.
- Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào bên Nợ TK 911.

**** TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Quy định hạch toán:

1) Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả để ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Đồng thời phải

xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại để ghi nhận vào thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp "Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại".

2) Kế toán không được phản ánh vào TK này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch đươc ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3) Cuối năm tài chính, kế toán phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 vào TK 911.

Bên Nợ:

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận từ số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm.
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh Bên có lớn hơn Bên nợ TK 8212 phát sinh trong năm vào TK 911.

Bên Có :

- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm).
- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm).
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh Bên có nhỏ hơn Bên nợ TK 8212 vào TK 911.

1.8.3.Sơ đồ tài khoản:

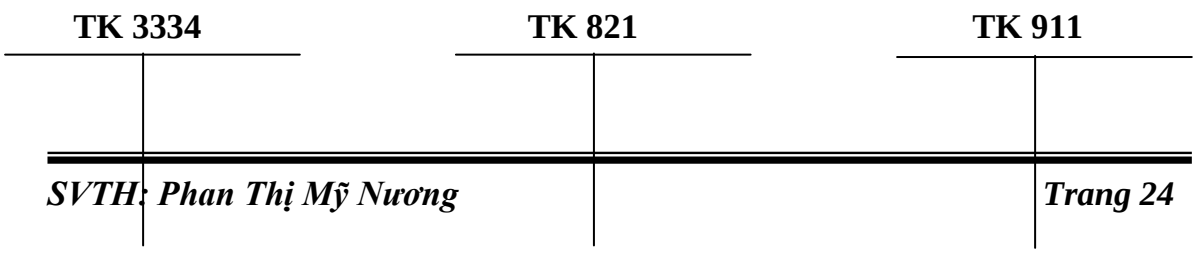

Kết chuyển chí phí thuế TNDN phải nộp → Kết chuyển chí phí thuế TNDN vào TK 911

1.9.KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

1.9.1.Nội dung và nguyên tắc hạch toán:

Kết quả hoạt động kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu với giá thành toàn bộ của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ và nộp theo quy định của pháp luật (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) của từng kỳ kế toán.

- Khi xác định kết quả hoạt động kinh doanh cần tôn trọng các nguyên tắc sau đây:

+ Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã thực hiện của bộ phận sản xuất khác nhau trong doanh nghiệp.

+ Phải đảm bảo mối quan hệ tương xứng giữa doanh thu với các chi phí được trừ. Những chi phí phát sinh trong kỳ này nhưng có liên quan đến doanh thu được hưởng ở kỳ sau thì phải chuyển sang chi phí hoạt động của kỳ sau, khi nào thu dự kiến đã thực hiện được thì chi phí có liên quan mới được trừ để tính kết quả kinh doanh.

- Không được tính chi vào chi phí của hoạt động kinh doanh các khoản sau:

+ Chí phí hoạt động tài chính và các chi phí bất thường .

+ Các khoản thiệt hại được nhà nước trợ cấp hoặc cho phép giảm vốn và các khoản thiệt hại được bên gây ra thiệt hại và công ty bảo hiểm bồi thường.

+ Chi phí công tác nước ngoài vượt định mức do nhà nước quy định.

+Các khoản chi do các nguồn khác đài thọ như: chi sự nghiệp, chi cho nhà ăn tập thể, chi phí hoạt động của các tổ chức Đảng đoàn thể,….

- Cách xác định kết quả kinh doanh:

Kết quả hoạt động kinh doanh	=	Kết quả hoạt động bán hàng	+	Kết quả hoạt động tài chính	+	Kết quả hoạt động khác

Trong đó:

Kết quả hoạt động bán hàng = Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán - Chi phí bán hàng - Chi phí lý doanh nghiệp

Mà:

Doanh thu bán hàng thuần = Tổng doanh thu hàng bán - Thuế phải nộp - Chiết khấu thương mại - Giá trị hàng bán bị trả lại - Giảm giá hàng bán

Kết quả hoạt động tài chính = Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính

Kết quả hoạt động khác = Thu nhập khác - Chi phí khác

1.9.2.Tài khoản sử dụng:

TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Bên Nợ :

- Trị giá vốn của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.
- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm hàng hoá dịch vụ đã tiêu thụ.
- Chi phí hoạt động tài chính và bất thường phát sinh trong kỳ.
- Kết chuyển lợi tức trước thuế của hoạt động kinh doanh và hoạt động khác.

Bên Có :

- Doanh thu thuần về số sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.
- Thu nhập hoạt động tài chính và các khoản bất thường .

TK 911 không có số dư cuối kỳ

1.9.3. Sơ đồ kế toán tổng hợp và xác định kết quả kinh doanh:

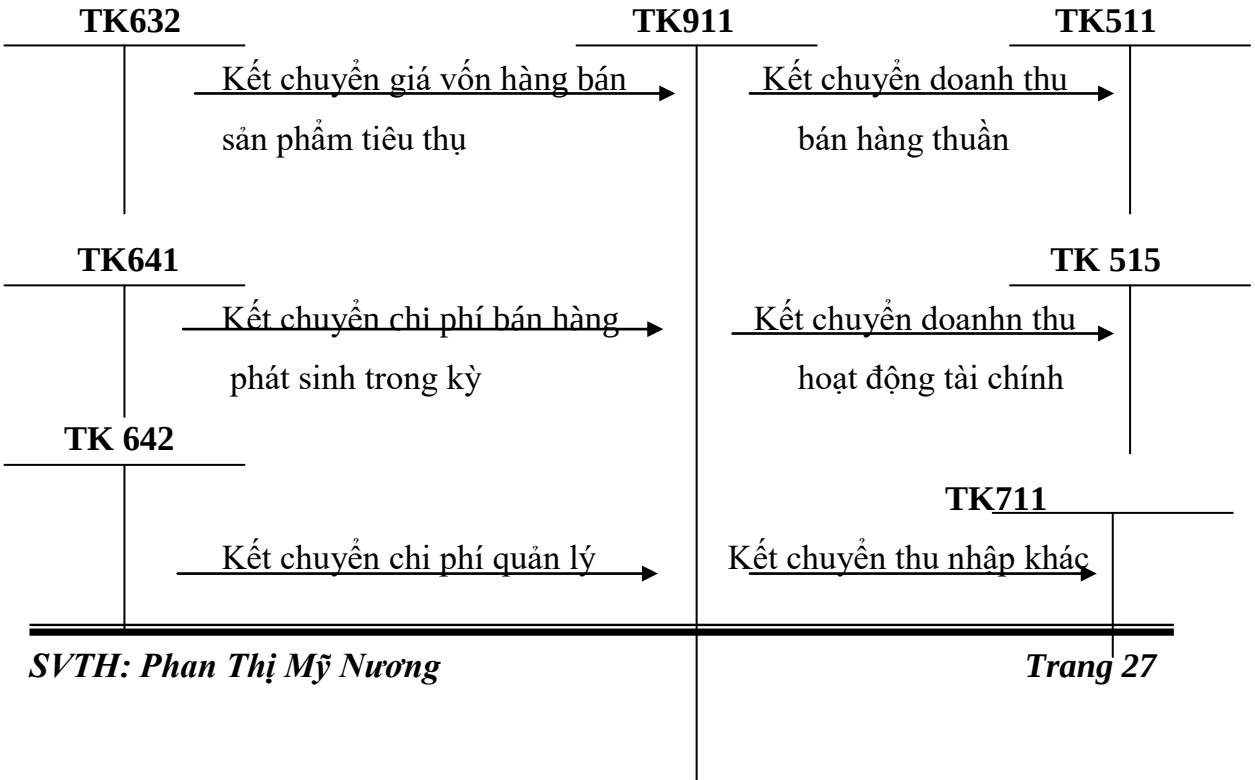

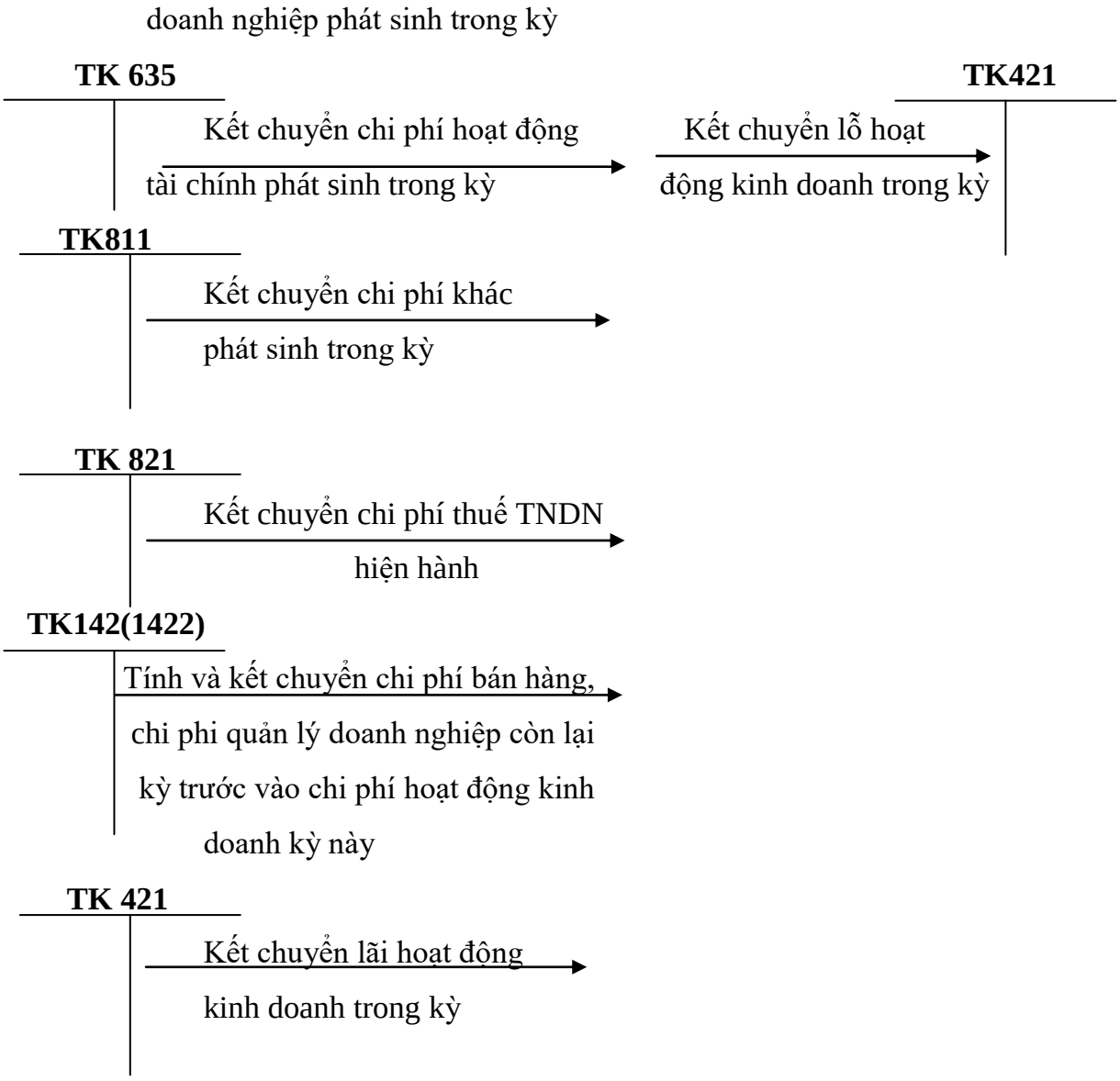

1.10.KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

1.10.1.Nội dung và nguyên tắc hạch toán:

Lợi nhuận hoạt động cả năm là kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

Theo chế độ hiện hành đối với các doanh nghiệp nhà nước, lợi nhuận được phân phối theo trình tự sau:

- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

- Trả tiền phạt như: tiền phạt vi phạm kỷ luật, thu nộp ngân sách, tiền vi phạm hành chính, phạt vi phạm hợp đồng, phạt nợ quá hạn, các khoản chi phí hợp lệ chưa được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Trừ các khoản lỗ không được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

- Chia lãi cho các đối tác gốp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Phần lợi nhuận còn lại trích lập các quỹ của doanh nghiệp như sau:

+ Quỹ đầu tư phát triển: trích từ tỷ lệ quy định là 50% trở lên không hạn chế mức tối đa.

+ Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% số dư của quỹ này tối đa không được vượt quá 25% vốn điều lệ.

+ Số còn lại sau khi trích các quỹ trên được trích lập quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi.

1.10.2.Tài khoản sử dụng:

TK 421 " Lợi nhuận chưa phân phối"

Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doannh nghiệp.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Trích lập các quỹ

- Chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên doanh, cho các cổ đông.

- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

- Nộp lợi nhuận cho cấp trên.

Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tronh kỳ.

- Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp.

- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Số dư bên Có:

- Số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng

Số dư bên Nợ:

- Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý

TK 421 có 2 tài khoản cấp 2:

- TK 4211 " Lợi nhuận năm trước"

- TK 4212 " Lợi nhuận năm nay"

1.10.3.Sơ đồ tài khoản tổng hợp:

Tạm phân phối lợi nhuận năm nay

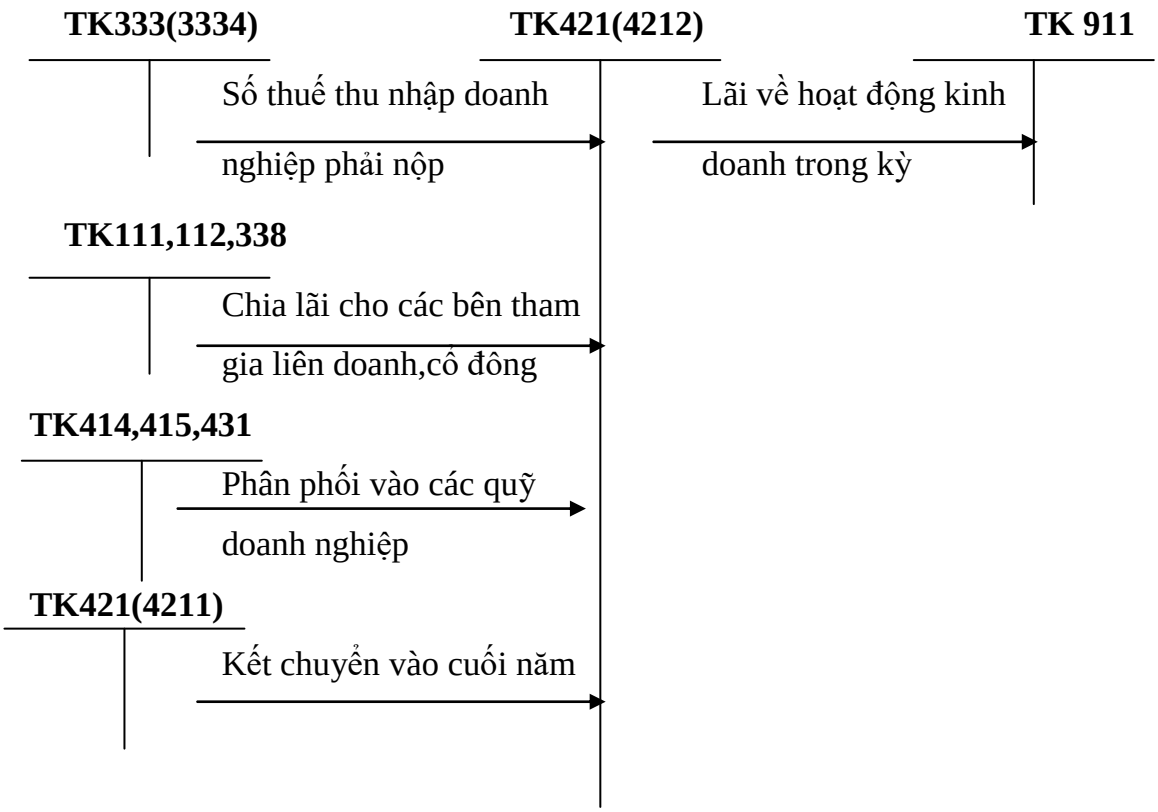

CHƯƠNG 2
GIỚI THIỆU KHÁT QUÁT VỀ
CÔNG TY TNHH SX- TM-DV& XD LÝ TÀI PHÁT

2.1 SỰ HÌNH THÀNH VÀ ĐẶC ĐIỂM SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY:

2.1.1/ Lịch sử hình thành và phát triển của Doanh nghiệp :

Doanh nghiệp tư nhân Lý Tài Phát được thành lập và hoạt động tuân theo Luật Doanh Nghiệp được Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 12/06/1999

Ngày thành lập: 10/01/2006

Ngày chính thức hoạt động: 27/03/2006

Tên Doanh Nghiệp: - Doanh nghiệp lấy tên: Cty TNHH Lý Tài Phát

- Mã số Thuế: 1 7 0 0 4 8 7 7 6 8

Địa chỉ: Quốc Lộ 80 - Ấp Mỹ Lộ - Xã Mỹ Đức - TX. Hà Tiên - Kiên giang

Vốn điều lệ: 6,000,000,000 VND (Sáu Tỷ Đồng Việt Nam).

Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc LÝ BẢN LẢNH

Phạm vi trách nhiệm: Chịu trách nhiệm toàn bộ về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Doanh Nghiệp.

2.1.2/ Đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp :

*Hình thức hoạt động : Kinh doanh tư nhân

*Lĩnh Vực Kinh Doanh : Thương mại - xuất khẩu

***2.1.3/* Thuận lợi và khó khăn** :

****Thuận Lợi*** :

- Về Kinh Tế: Do nằm ngay trục đường chính gần biên giới cửa khẩu Quốc Tế Hà Tiên. Nên rất thuận lợi cho việc buôn bán và giao hàng tại khu biên giới. Tạo thu nhập cao, nâng cao đời sống của công nhân viên trong doanh nghiệp.

- Về Xã Hội: Tạo được công ăn việc làm cho rất nhiều công nhân biên giới, đặt biệt là người dân tộc

****Khó khăn :***

Chưa đáp ứng được hết nhu cầu tối đa của khách hàng, do tính chất của hàng hóa đa dạng. Phương tiện vận chuyển, đường xá đi lại của bên xuất khẩu còn nhiều khó khăn.

2.2. CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA DOANH NGHIỆP:

2.2.1/ Sơ đồ tổ chức.

Do là Công ty vừa và nhỏ và tính chất công việc đơn giản đòi hỏi ít người làm nên cơ cấu tổ chức bộ máy của doanh nghiệp chỉ có:

- Chủ doanh nghiệp: 1 người

- Thủ quỷ:1 người
- Kế toán: 1
- Thủ kho: 2 người
- Nhân viên bán hàng: 4 người
- Nhân viên giao hàng: 4 người

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ

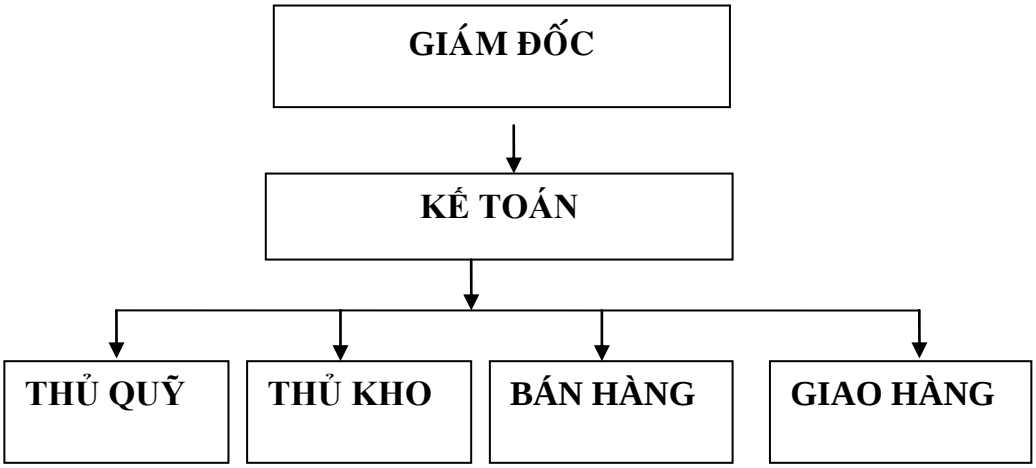

2.2.2/ Chức năng nhiệm vụ của bộ máy doanh nghiệp:

- Chủ doanh nghiệp : là người quản lý, giám sát quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó cũng là người có nghĩa vụ pháp lý.

- Kế toán:

+ Lập sổ kế toán, ghi chép sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo qui định của pháp luật.

+ Tiến hành lập báo cáo tài chính trung thực, chính xác, chịu sự kiểm tra của cơ quan nhà nước.

+ Hằng ngày tập hợp, phân loại chứng từ ghi chép vào sổ sách liên quan, cuối tháng làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh,.

- Nhân viên bán hàng : là người trực tiếp bán hàng và xuất hóa đơn cho khách hàng.

- Thủ Kho : là người chịu trách nhiệm kiểm tra hàng hóa. Tồn, xuất bao nhiêu, kiểm kê hàng nhập kho. Từ đó điều chỉnh mức mua bán phù hợp.

- Thủ quỹ : là người có trách nhiệm về việc thu, chi các khoản tiền mặt đầy đủ, chính xác, biết bảo quản tiền quỹ tốt, đồng thời cuối tháng nên đối chiếu với kế toán xem có khớp không.

2.3.TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY :

2.3.1. Hình thức tổ chức:

Là DNTN vừa và nhỏ nên bộ máy kế toán khá đơn giản. Tất cả các hóa đơn chứng từ, được nhân viên bán hàng tập hợp và giao cho kế toán. Kế toán tập hợp phân loại chứng từ có liên quan và ghi sổ sách liên quan. Đến cuối kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời giải thích cho doanh nghiệp thấy được hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như tình hình sử dụng tài chính của đơn vị mình.

2.3.2. Hình thức hạch toán kế toán:

* ***Đặc điểm*** **:**

- Đơn vị tiền tệ sử dụng : VNĐ
- Nguyên tắc hạch toán TSCĐ : theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao : Bình quân
- Tỷ lệ khấu hao: Nguyên giá/năm/tháng
- Hạch toán giá vốn theo phương pháp :nhập trước- xuất trước

**** Phương pháp kế toán hàng tồn kho:***

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

**** Sổ kế toán sử dụng :***

- Sổ nhật ký- sổ cái
- Sổ theo dỏi tiền mặt
- Sổ chi tiết mua hàng
- Thẻ kho

**** Hình thức ghi sổ :***

Do tính chất đa dạng của hàng hóa và để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình theo dỏi và kiểm tra hàng hóa doanh nghiệp đã chọn hình thức : Nhật Ký - sổ Cái

2.3.3.Sơ đồ bộ máy kế toán:

Do doanh nghiệp nhỏ nên sơ đồ bộ máy kế toán tổ chức tương đối đơn giản,gọn nhẹ chỉ bao gồm kế toán trưởng, kế toán viên và thủ quỹ.

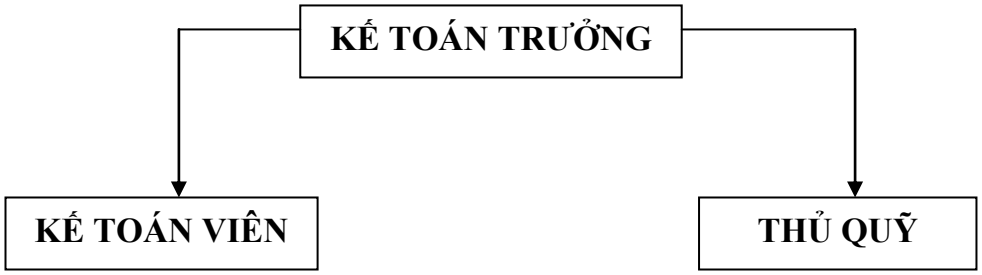

2.3.4.Sơ đồ lưu chuyển chứng từ:

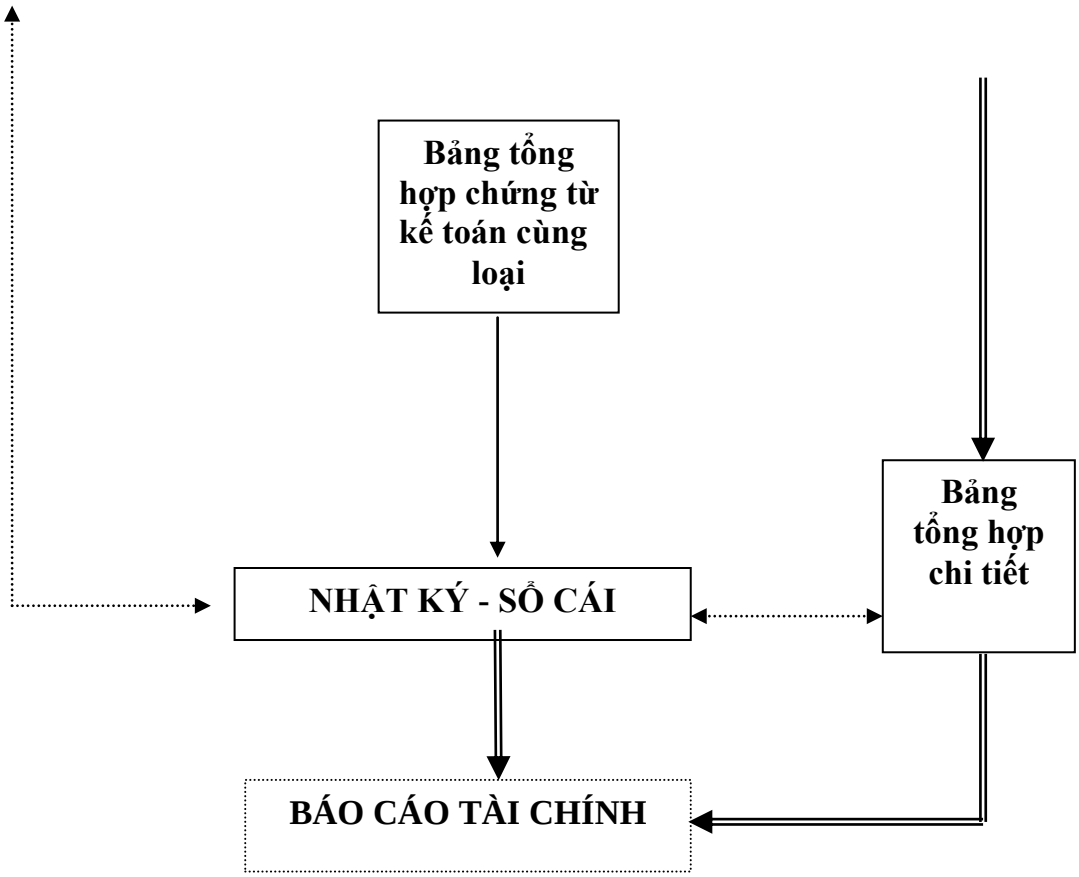

Ghi chú: Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng

Đối chiếu, kiểm tra

CHƯƠNG 3
KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TẠI CÔNG TY TNHH SX – TM – DV& XD LÝ TÀI PHÁT

3.1.KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

3.1.1.Kế toán doanh thu bán hàng:

Do doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ nên chỉ phát sinh tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng, không có các khoản làm giảm trừ doanh thu nên doanh thu bán hàng chính là doanh thu thuần.

3.1.1.1 Chứng từ kế toán:

- Hoá đơn GTGT
- Hoá đơn bán hàng
- Các bảng kê bán hàng hoá
- Sổ chi tiết bán hàng

3.1.1.2 Thủ tục và trình tự luân chuyển chứng từ:

Hoá đơn bán hàng do người bán lập khi bán hàng theo mẫu sổ của Bộ tài chính quy định để làm căn cứ ghi sổ. Hoá đơn được lập thành 3 liên:

+ Liên 1: lưu làm hồ sơ gốc.

+ Liên 2: giao cho người mua hàng làm chứng từ đi đường và ghi sổ kế toán đơn vị mua.

+ Liên 3: Người bán giữ để làm chứng từ thu tiền và ghi nhận doanh thu hoặc cuối ngày mang cùng tiền mặt, séc nộp cho kế toán để làm thủ tục nhập quỹ và ghi sổ kế toán có liên quan. Nếu khách hàng thanh toán bằng tiền thì đóng dấu "Đã thu tiền". Nếu khách hàng chưa thanh toán tiền thì ghi Nợ phải thu.

Trình tự luân chuyển chứng từ: Khi có khách hàng đến mua hàng với số lượng lớn thì thủ kho và nhân viên bán hàng tiến hành lập hoá đơn bán hàng, vô sổ sách chứng từ có liên quan, trình để ký đóng dấu và đưa cho kế toán trưởng ký tên xác nhận và tiếp tục chuyển lên Ban giám đốc ký tên và đóng dấu rồi đem xuống kho. Tại kho, thủ kho sẽ xuất số lượng thực tế theo số lượng được ghi trên hoá đơn xuất hàng và đóng dấu " Đã giao hàng". Sau đó, thủ kho giao liên đỏ cho người mua, người mua nhận hàng, ký tên xác nhận và liên xanh được chuyển lên phòng kế toán để thanh toán tiền. Cuối cùng, kế toán sẽ hạch toán vào các sổ sách liên quan như: sổ chi tiết bán hàng, Sổ Nhật ký - Sổ Cái

SỔ CÁI TỔNG HỢP

Năm 2008

TK 511- Doanh thu bán hàng

Ngày	Diễn giải	Tài	Số tiền phát sinh

		khoản đối ứng	Nợ	Có
Số dư đầu kỳ :				
Tháng 4	Phải thu khách hàng	1311		10.508.665.559
Tháng 5	Phải thu khách hàng	1311		13.573.916.383
Tháng 6	Phải thu khách hàng	1311		14.530.175.947
Tháng 7	phải thu khách hàng	1311		11.248.813.300
Tháng 8	Phải thu khách hàng	1311		8.782.495.828
Tháng 9	Phải thu khách hàng	1311		7.478.207.800
Tháng 10	Phải thu khách hàng	1311		12.125.829.131
Tháng 11	Phải thu khách hàng	1311		15.874.386.432
Tháng 12	Phải thu khách hàng	1311		15.540.360.500
	Xác định KQKD	911	109.662.850.880	
Phát sinh			109.662.850.880	109.662.850.880
Lũy kế				
Số dư cuối kỳ				

3.1.1.3.Sơ đồ hạch toán:

Cuối năm kế toán tổng hợp số liệu và khoá sổ chi tiết bán hàng.Sau đó tổng hợp chi tiết (số liệu được kiểm tra đối chiếu với số phát sinh trên Nhật ký - Sổ cái), sau cùng kế toán áp dụng số liệu trên để lập báo cáo tài chính.

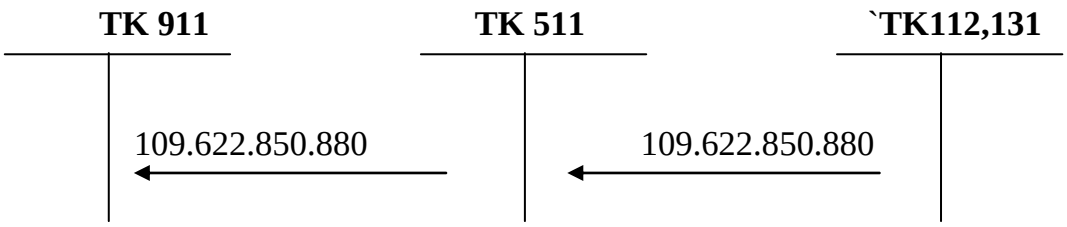

3.1.2.Kế toán doanh thu hoạt động tài chính:

Các khoản thu nhập hoạt động tài chính bao gồm : Lãi tiền gửi ngân hàng,chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

3.1.2.1.Chứng từ sử dụng:

- Sử dụng các hoá đơn
- Các chứng từ thu tiền liên quan

3.1.2.2.Sổ kế toán:

SỔ CÁI TỔNG HỢP

Năm 2008

TK 515 –Doanh thu hoạt động tài chính

Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền phát sinh	
		Nợ	Có
Số dư đầu kỳ:			
Tiền gửi ngân hàng - tiền Việt Nam	1121		8.559.221
Xác định KQKD	911	8.559.221	
Phát sinh:		8.559.221	8.559.221
Luỹ kế:			
Số dư cuối kỳ:			

3.1.2.3.Sơ đồ hạch toán:

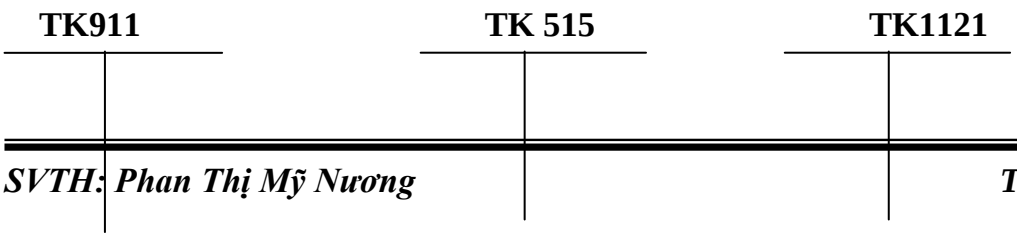

8.559.221 ← 8.599.221 ←

3.1.3.Kế toán giá vốn hàng bán:

3.1.3.1.Chứng từ sử dụng:

- Phiếu xuất kho
- Bảng kê hàng hoá mua vào

3.1.3.2.Sổ kế toán

Giá vốn hàng bán được kế toán phản ánh ngay khi xuất kho bán hàng.Sau đó ghi vào nhật ký sổ cái để cuối kỳ tiến hành đối chiếu số liệu dùng làm báo cáo.

SỔ CÁI TỔNG HỢP

Năm 2008

TK 632- Giá vốn hàng bán

Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền phát sinh	
		Nợ	Có
Số dư đầu kỳ:			
Hàng hoá	1561	106.421.587.363	
Xác định KQKD	911		106.421.587.363
Phát sinh:		106.421.587.363	106.421.587.363
Luỹ kế:			
Số dư cuối kỳ:			

3.1.3.3.Sơ đồ hạch toán:

TK 156 | **TK 632** | **TK 911**

106.421.587.362 → 106.421.587.362

3.1.4.Kế toán chi phí bán hàng:

3.1.4.1.Chứng từ sử dụng:

- Phiếu chi
- Chứng từ gốc

3.1.4.2.Trình tự luân chuyển chứng từ

Hàng ngày có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến bộ phận bán hàng, kế toán sẽ ghi sẽ ghi vào sổ Nhật ký - sổ cái.Sau đó được ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan..

3.1.4.3.Sổ kế toán :

SỔ CÁI TỔNG HỢP

Năm 2008

TK 641- Chi phí bán hàng

Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền phát sinh	
		Nợ	Có
Số dư đầu kỳ:			
Khấu hao TSCĐ	2141	7.959.616	
Chi phí chuyển tiền	338	8.955.888	
Phân bổ CCLĐ	242	7.185.953	
Lương bán hàng	3443	136.800.000	
Chi lệ phí hải quan	3339	12.660.000	
Xác địnhKQKD	911		173.561.457
Phát sinh:		173.561.457	173.561.457
Luỹ kế:			
Số dư cuối kỳ:			

3.1.4.4:Sơ đồ tài khoản:

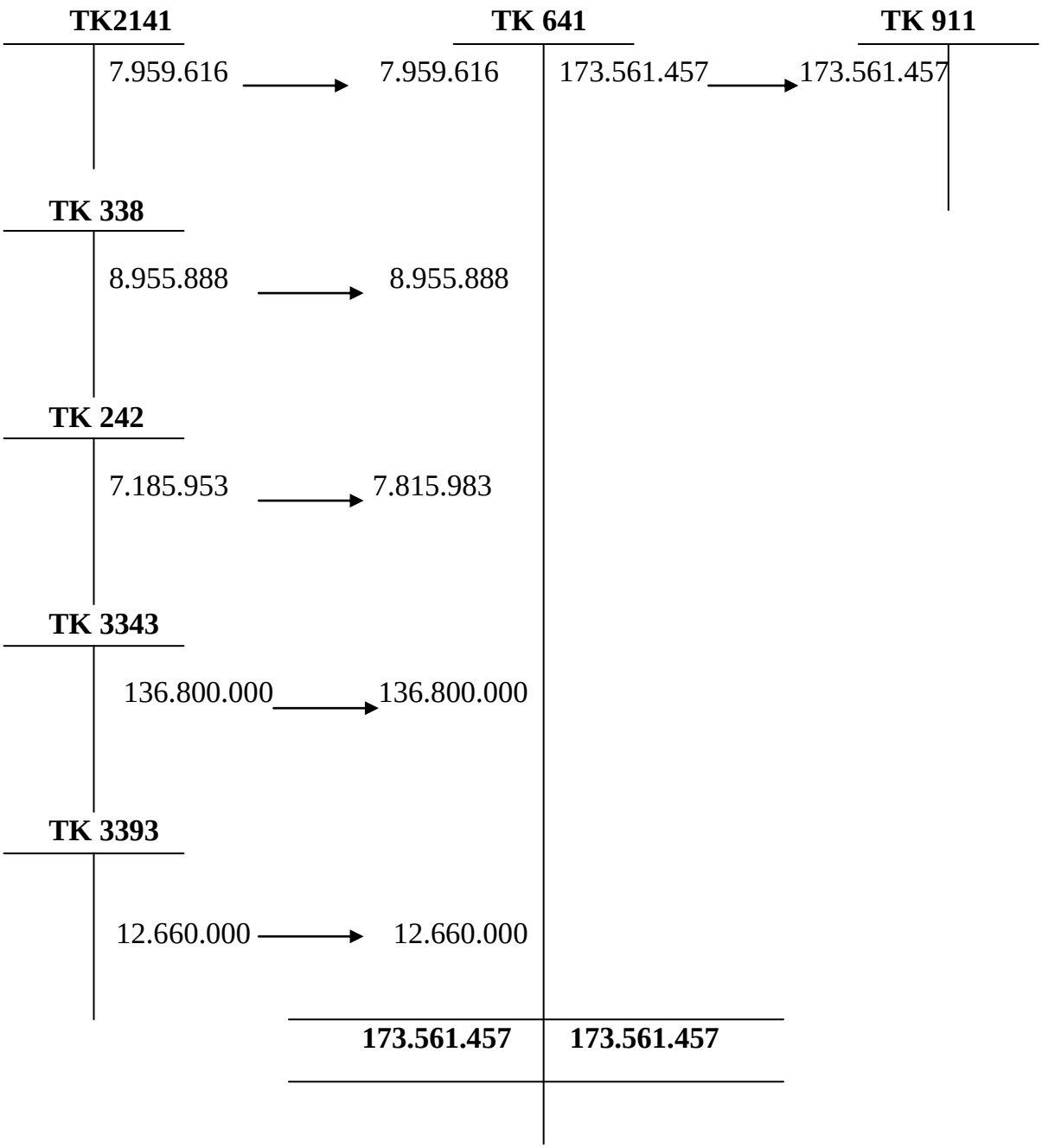

3.1.5.Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

3.1.5.1.Chứng từ sử dụng:

- Chứng từ chi
- Phiếu chi
- Giấy đề nghị chi
- Bảng tính lương và các khoản trích theo lương
- Hoá đơn điện, nước, điện thoại
- Giấy thông báo nộp thuế

3.1.5.2.Trình tự luân chuyển :

Sau khi hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hằng ngày có liên quan đến việc quản lý doanh nghiệp vào chứng từ gốc. Căn cứ vào chứng từ gốc, nhân viên kế toán sẽ ghi vào sổ Nhật ký - sổ cái. Đến cuối tháng, kế toán sẽ hạch toán vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

3.1.5.3.Sổ kế toán:

SỔ CÁI TỔNG HỢP

Năm 2008

TK 641- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Diễn giải	**Tài khoản đối ứng**	**Số tiền phát sinh**	
		Nợ	**Có**
Số dư đầu kỳ:			
Lương gián tiếp	3341	157.500.000	
BHXH + BHYT	3383	30.753.000	
Chi BHTS	242	10.878.091	
Văn phòng phẩm	1111	5.511.700	
Chi tiếp khách	1111	7.400.000	
Chi trả tiền điện-nước , điện thoại	1111	9.998.819	
Thuế môn bài	3338	2.000.000	
Chi khác	1121	48.219.589	
X ác định KQKD	911		272.261.199
Phát sinh:		272.261.199	272.261.199
Luỹ kế:			
Số dư cuối kỳ:			

3.1.5.4.Sơ đồ tài khoản:

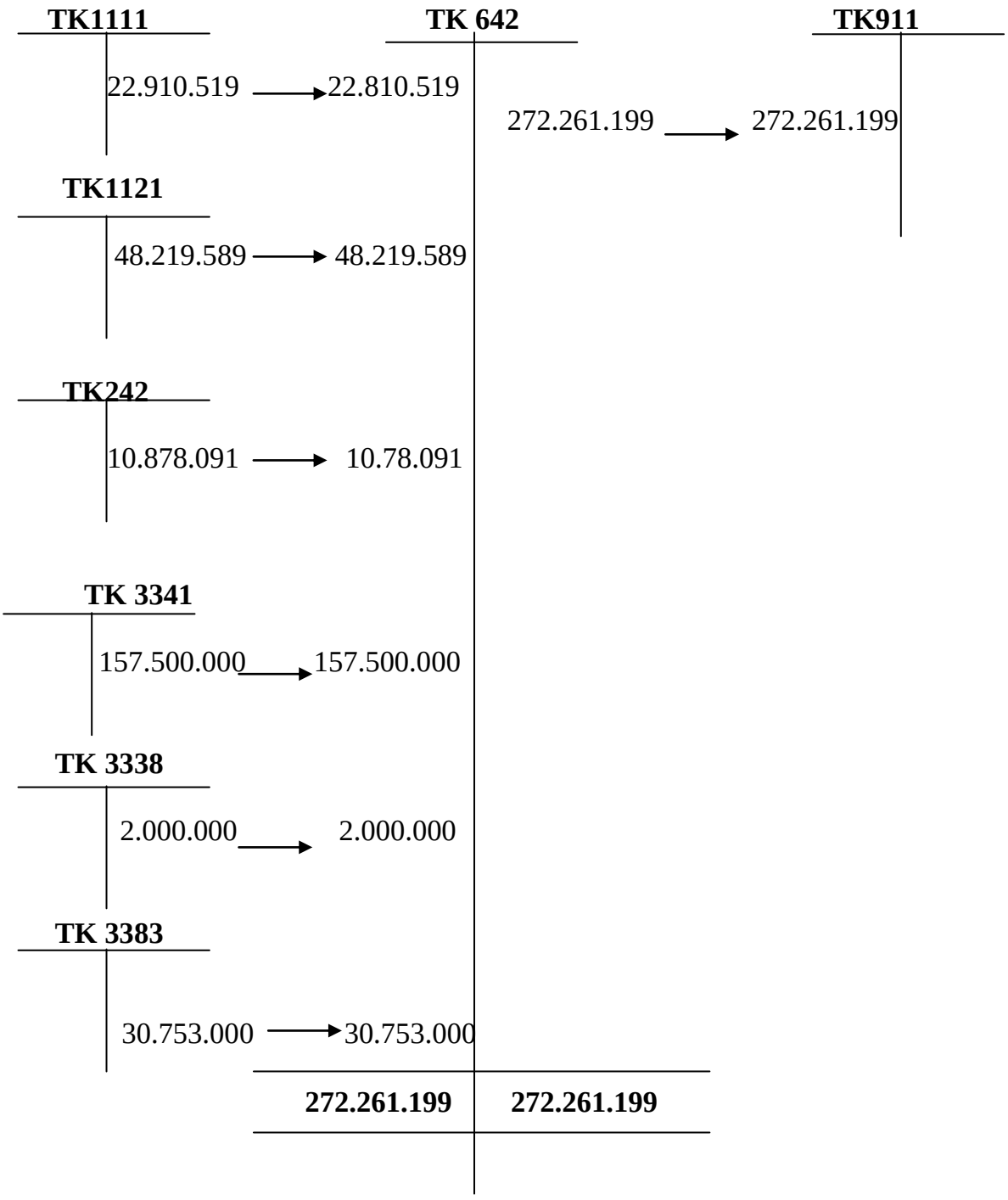

3.1.6.Kế toán chi phí tài chính:

Trong năm 2008,doanh nghiệp không có hoạt động nào phát sinh chi phí tài chính.

3.1.7.Kế toán thu nhập khác:

3.1.7.1.Chứng từ sử dụng:

- Sử dụng hoá đơn
- Các chứng từ thu tiền liên quan

3.1.7.2.Sổ kế toán:

SỔ CÁI TỔNG HỢP

Năm 2008

TK 711 – Thu nhập khác

Diễn giải	**Tài khoản đối ứng**	**Số tiền phát sinh**	
		Nợ	**Có**
Số dư đầu kỳ:			
Tiền mặt – Tiền Việt Nam	1111	6.014.776.249	
Xác định KQKD	911		6.014.776.249
Phát sinh:		6.014.776.249	6.014.776.249
Luỹ kế:			
Số dư cuối kỳ:			

3.1.7.3.Sơ đồ kế toán:

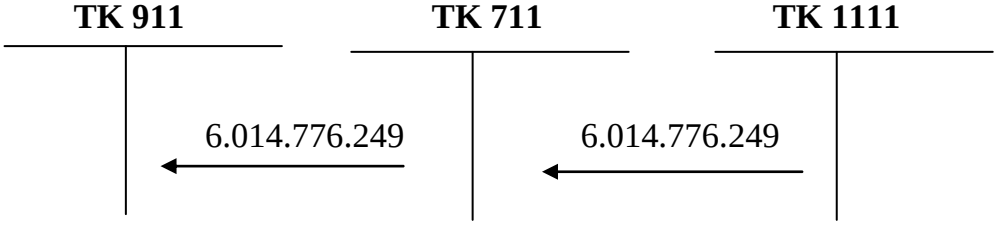

3.1.8.Kế toán chi phí khác:

3.1.8.1.Chứng từ sử dụng:

- Phiếu chi
- Biên bản xử lý vi phạm hợp đồng kinh tế

3.1.8.2.Sổ kế toán:

SỔ CÁI TỔNG HỢP

Năm 2008

TK 811 – Chi phí khác

Diễn giải	**Tài khoản đối ứng**	**Số tiền phát sinh**	
		Nợ	**Có**
Số dư đầu kỳ:			
Tiền mặt Tiền Việt Nam	1111	5.349.033.221	
Xácđịnh KQKD	911		5.349.033.221
Phát sinh:		5.349.033.221	5.349.033.221
Luỹ kế:			
Số dư cuối kỳ:			

3.1.8.3.Sơ đồ hạch toán:

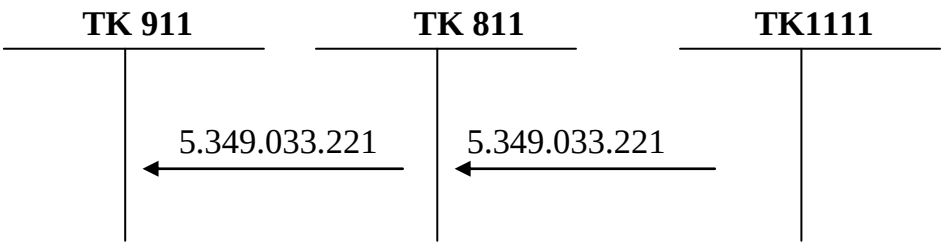

3.1.9.Kế toán xác định kết quả kinh doanh:

3.1.9.1.Sổ kế toán:

Cuối kỳ kế toán tập hợp doanh thu ,chi phí để xác định kết quả lãi lỗ kinh doanh trong kỳ.

SỔ CÁI TỔNG HỢP

Năm 2008

TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Diễn giải	**Tài khoản đối ứng**	**Số tiền phát sinh**	
		Nợ	**Có**
Số dư đầu kỳ:			
Giá vốn hàng bán	632	106.421.587.363	
Chi phí bán hàng	641	173.561.457	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	272.261.199	
Doanh thu tài chính	515		8.599.221
Doanh thu bán hàng	5111		109.662.850.880
Thu nhập khác	711		6.014.776.249
Chi phí khác	811	5.349.033.221	
Lợi nhuận năm nay	4212	3.469.783.110	
Phát sinh:		**115.686.226.350**	**115.686.226.350**
Luỹ kế:			
Dư cuối:			

3.1.9.2.Sơ đồ hạch toán:

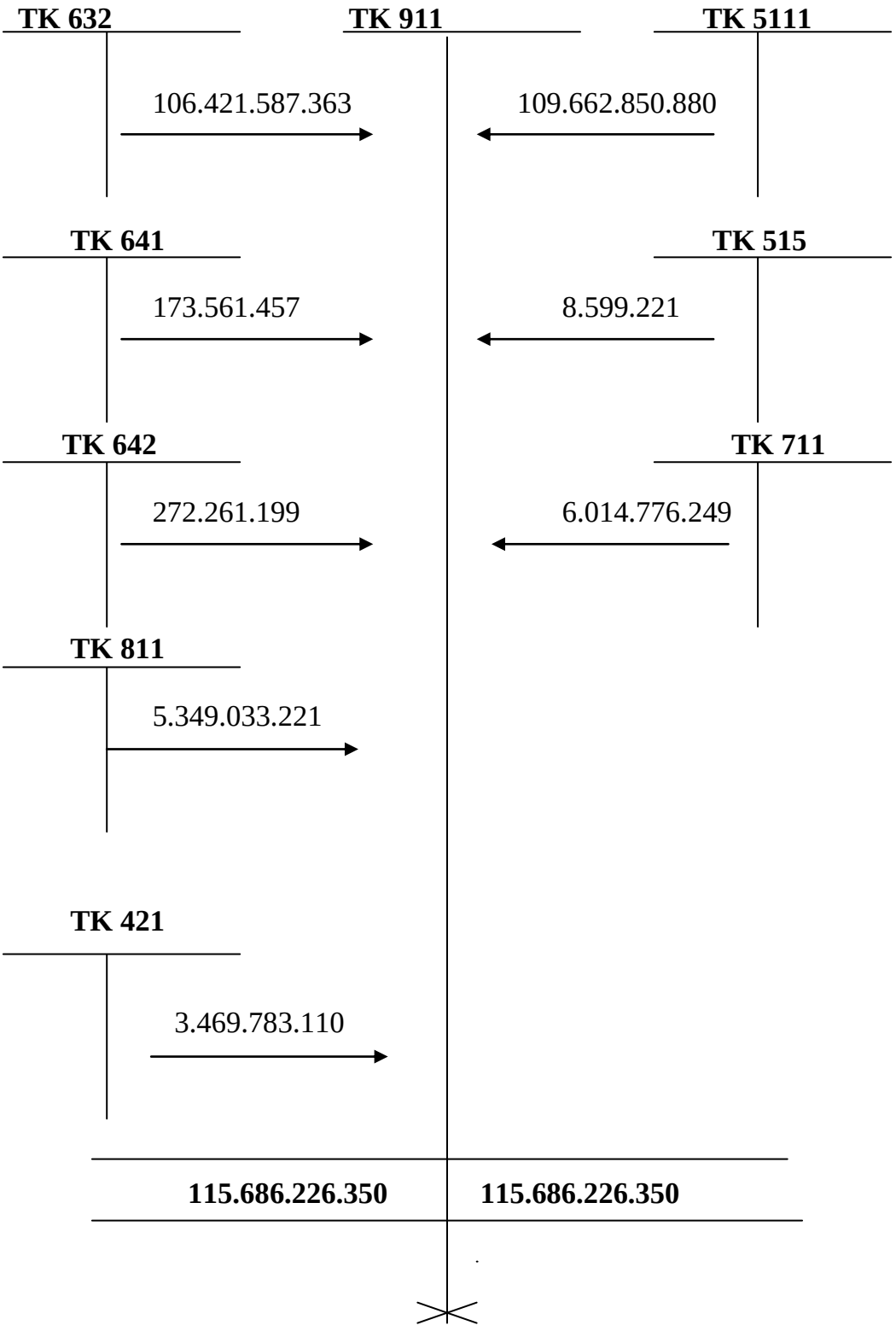

Cty TNHH SX – TM – DV& XD LÝ TÀI PHÁT
Địa chỉ: Căn 14, lô 6 khu Trung TâM TM Trần Hầu
MST :1700568093
Mẫu số B 02 – DNN

(ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ –BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2008

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	**MÃ SỐ**	**Thuyết minh**	**Năm 2008**
A	**B**	**C**	**1**
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**		109.662.850.880
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	**10**		109.662.850.880
4.Giá vốn hàng bán	**11**		106.421.587.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	**20**		3.241.263.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		8.599.221
7. Chi phí tài chính	**22**		
Trong đó: Chi phí lải vay	**23**		
8. Chi phí quản lý kinh doanh	**24**		445.822.656
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 24)	**30**		2.804.040.082
10. Thu nhập khác	**31**		6.014.776.249
11. Chi phí khác	**32**		5.349.033.221

12. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	**40**		665.743.028
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		3.469.783.110
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**51**		
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	**60**		3.469.783.110

3.2.KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN:

Qua quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh,doanh nghiệp sẽ có khoản thu nhập sau khi đã bù đắp các khoản chi phí có liên quan, phần còn lại là lợi nhuận.

Lợi nhuận của doanh nghiệp là chỉ tiêu chất lượng để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời nói lên sự nỗ lực phấn đấu của từng bộ phận, từng công nhân viên trong doanh nghiệp, nhất là sự lãnh đạo của Giám Đốc công ty.

Do là doanh nghiệp tư nhân không có trích lập các quỹ cho doanh nghiệp nên phần lớn lợi nhuận của doanh nghiệp chủ yếu sử dụng để tái đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ kế tiếp.

CHƯƠNG 4
KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

4.1.NHẬN XÉT:

4.1.1.Nhận xét về công tác kế toán:

Công tác kế toán tại Công ty TNHH SX – TM – DV & XD Lý Tài Phát được tổ chức gọn nhẹ, linh hoạt,có tính khoa học.Hình thức mở sổ kế toán của doanh nghiệp đúng theo chuẩn mực của nhà nước quy định.

Trong tổ chức bộ máy kế toán của Công ty theo hình thức tập trung, vì tất cả các công việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng, trong năm của Công ty đều được tập trung giải quyết tại phòng Kế Toán nên đảm bảo được tính thống nhất, chặt chẽ, tiết kiệm, việc xử lý và cung cấp thông tin nhanh nhạy. Nhờ đó Công ty cũng dễ dàng trong việc theo dõi, quản lý và chỉ đạo công tác kế toán một cách có hệ thống.

4.1.2.Nhận xét về chế độ kế toán sử dụng:

Hiện nay doanh nghiệp đã áp dụng chế độ kế toán đúng với Quyết định số: 48/2006 /QĐ-BTC về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC.

Nhằm đảm bảo cho việc thu thập, xử lý thông tin và kiểm tra, kiểm soát, kế toán doanh nghiệp đang vận dụng chế độ kế toán từ Nhật ký - sổ cái, hệ thống tài khoản kế toán đến việc tổ chức, vận dụng sổ sách kế toán, hệ thống báo cáo kế toán đều thực hiện đúng chế tài chính kế toán quy định hiện hành theo các văn bản của Bộ tài chính.

Doanh nghiệp đã sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán, hệ thống mẫu sổ sách, báo cáo được thiết lập sẵn, do đó số liệu được rút trích tự động, điều đó đã giảm nhẹ rất nhiều trong công tác kế toán. Trên cơ sở đó luồng thông tin giữa các phòng ban được cung cấp nhanh chóng, chính xác giúp các bộ phận phối hợp

hoạt động, ban Giám đốc ra quyết định kịp thời, tránh những tình trạng tiêu cực trong quản lý.

Mọi hoạt động thu, chi đều phải dựa trên chứng từ đã được ký duyệt, thể hiện sự kiểm soát tốt tình hình thu chi tiền mặt. Những hoạt động khác từ các bộ phận đều phải thông qua sự xét duyệt của ban Giám đốc Doanh nghiệp hoặc người có thẩm quyền.

Một điều đáng chú ý nữa là doanh nghiệp rất quan tâm đến đời sống của nhân viên luôn có chế độ ưu đãi đối với họ. Chính vì thế nên nhân viên làm việc rất nhiệt tình, thoải mái luôn hoàn thành tốt công việc được phân công.

4.2.Kiến nghị

Trong quá trình thực tập tại Doanh nghiệp, so sánh giữa thực tế ở Doanh nghiệp và kiến thức đã thu thập trong nhà trường. Em xin được đưa ra một số kiến nghị sau :

- Thường xuyên tạo điều kiện để cán bộ, nhân viên kế toán tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn nhằm nâng cao trình độ, nghiệp vụ chuyên môn.
- Doanh nghiệp cần phải liên tục cập nhật những chuẩn mực kế toán mới áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để công tác kế toán ngày càng chính xác hơn.
- Tuy phần mềm kế toán đã giúp không ít cho công việc kế toán của Công ty nhưng kế toán cũng cần phải rà soát các số liệu thật kỹ nhằm tránh xảy ra sai xót.

4.3.Kết luận:

Trong bất kỳ doanh nghiệp nào, tiêu thụ hàng hóa là thực hiện giá trị của hàng hóa, kết thúc tuần hoàn vốn kinh doanh và nhằm thực hiện giá trị sử dụng với khách hàng mua từ nhiều mục đích khác nhau. Thực hiện quá trình tiêu thụ sẽ đồng nghĩa với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Nhất là trong việc chuyển đổi môi trường kinh tế, tiêu thụ hàng hóa trở thành mối quan tâm hàng đầu thì việc tổ chức kế toán tiêu thụ hàng hóa càng đòi hỏi phải hoàn thiện. Thực hiện quá trình tiêu thụ quyết định sự giàu nghèo của doanh nghiệp.

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của mọi doanh nghiệp, lợi nhuận phản ánh kết quả kinh doanh và trình độ quản lý của Doanh nghiệp, đồng thời là phương tiện để duy trì và mở rộng hoạt động. Xác định kết quả kinh doanh là công cụ để

nhà quản lý kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác tiêu thụ, công tác quản lý, đánh giá thành quả hoạt động, xác định lợi nhuận. Do đó công tác tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh trở nên bức thiết trong hoạt động kinh doanh của đơn vị và cả những người bên ngoài có quan tâm.

Để đảm bảo hiệu quả trong công tác hạch toán tiêu thụ, xác định kết quả đơn vị ngoài việc thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu và hiệu quả còn phải không ngừng hoàn thiện hệ thống kế toán.

Vì vậy kế toán xác định kết quả kinh doanh vừa mang tính lý luận vừa mang tính thực tiễn cao.

Do thời gian thực tập không nhiều, bước đầu tiếp cận với thực tế, kiến thức còn hạn hẹp nên bài viết không tránh khỏi thiếu sót. Rất mong được sự đóng góp, giúp đỡ của Thầy Cô giáo để chuyên đề được hoàn thiện hơn, thực tiễn hơn.

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Cô Huỳnh Thị Đăng Khoa đã giúp em hoàn thành báo cáo thực tập này.